

Biểu số: 04/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIỆN  
06 tháng/năm 2025  
(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/3/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: Việc và %

| STT     | Tên chỉ tiêu                 | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |            | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |          |     |               |                                                            |                                                            |                          |                 |                                      | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------|-----|---------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|         |                              |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Thụ lý mới |                     |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |          |     |               | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển sổ theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | Trường hợp khác |                                      |                                                                             |                                           |
|         |                              |                    |                                                                                  |            |                     |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra: |     | Đang thi hành |                                                            |                                                            |                          |                 | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |                                                                             |                                           |
| A       |                              | 1                  | 2                                                                                | 3          | 4                   | 5                           | 6                     | 7                             | 8                     | 9        | 10  | 11            | 12                                                         | 13                                                         | 14                       | 15              | 16                                   | 17                                                                          | 18                                        |
| Tổng số |                              | 23.353             | 12.566                                                                           | 10.787     | 309                 | 14                          | 23.030                | 18.895                        | 7.284                 | 7.180    | 104 | 11.598        | 13                                                         | 3.308                                                      | 562                      | 9               | 256                                  | 15.746                                                                      | 38,55%                                    |
| I       | Cục Thi hành án dân sự       | 1.085              | 644                                                                              | 441        | 27                  | 2                           | 1.056                 | 934                           | 222                   | 216      | 6   | 712           | -                                                          | 107                                                        | 14                       | -               | 1                                    | 834                                                                         | 23,77%                                    |
| 1       | Nguyễn Thị Trúc Lam          | 11                 | 7                                                                                | 4          | -                   | -                           | 11                    | 10                            | 5                     | 5        | -   | 5             | -                                                          | 1                                                          | -                        | -               |                                      | 6                                                                           | 50,00%                                    |
| 2       | Đỗ Văn Hùng                  | 19                 | 15                                                                               | 4          | -                   | -                           | 19                    | 19                            | 5                     | 5        | -   | 14            | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | 14                                                                          | 26,32%                                    |
| 3       | Nguyễn Quang Hòa             | 6                  | 5                                                                                | 1          | -                   | -                           | 6                     | 6                             | 3                     | 3        | -   | 3             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | 3                                                                           | 50,00%                                    |
| 4       | Nguyễn Việt Hòa              | 7                  | 5                                                                                | 2          | -                   | -                           | 7                     | 7                             | 4                     | 2        | 2   | 3             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | 3                                                                           | 57,14%                                    |
| 5       | Nguyễn Văn Hoành             | 165                | 117                                                                              | 48         | -                   | -                           | 165                   | 146                           | 12                    | 12       | -   | 134           | -                                                          | 15                                                         | 4                        | -               |                                      | 153                                                                         | 8,22%                                     |
| 6       | Nguyễn Quang Truyền          | 51                 | 28                                                                               | 23         | -                   | -                           | 51                    | 51                            | 13                    | 12       | 1   | 38            | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | 38                                                                          | 25,49%                                    |
| 7       | Nguyễn Văn Dương             | 189                | 131                                                                              | 58         | 7                   | 2                           | 180                   | 150                           | 39                    | 37       | 2   | 111           | -                                                          | 26                                                         | 3                        | -               | 1                                    | 141                                                                         | 26,00%                                    |
| 8       | Ngô Thị Hoa                  | 130                | 61                                                                               | 69         | 12                  | -                           | 118                   | 103                           | 34                    | 34       | -   | 69            | -                                                          | 14                                                         | 1                        | -               |                                      | 84                                                                          | 33,01%                                    |
| 9       | Trương Công Hân              | 16                 | 4                                                                                | 12         | -                   | -                           | 16                    | 16                            | 8                     | 8        | -   | 8             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | 8                                                                           | 50,00%                                    |
| 10      | Võ Trí Dũng                  | 174                | 94                                                                               | 80         | 1                   | -                           | 173                   | 157                           | 35                    | 35       | -   | 122           | -                                                          | 14                                                         | 2                        | -               |                                      | 138                                                                         | 22,29%                                    |
| 11      | Đinh Hữu Tính                | 151                | 86                                                                               | 65         | -                   | -                           | 151                   | 135                           | 22                    | 22       | -   | 113           | -                                                          | 15                                                         | 1                        | -               |                                      | 129                                                                         | 16,30%                                    |
| 12      | Nguyễn Thị Thu Hiền          | 54                 | 18                                                                               | 36         | -                   | -                           | 54                    | 49                            | 5                     | 5        | -   | 44            | -                                                          | 5                                                          | -                        | -               |                                      | 49                                                                          | 10,20%                                    |
| 13      | Huỳnh Mạnh Tiến              | 91                 | 59                                                                               | 32         | -                   | -                           | 91                    | 71                            | 29                    | 28       | 1   | 42            | -                                                          | 17                                                         | 3                        | -               |                                      | 62                                                                          | 40,85%                                    |
| 14      | Lương Hồng Quang             | 19                 | 14                                                                               | 5          | 7                   | -                           | 12                    | 12                            | 6                     | 6        | -   | 6             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | 6                                                                           | 50,00%                                    |
| 15      | Trịnh Thị Nga                | 2                  | -                                                                                | 2          | -                   | -                           | 2                     | 2                             | 2                     | 2        | -   | -             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               |                                      | -                                                                           | 100,00%                                   |
| II      | Các Chi cục THADS            | 22.268             | 11.922                                                                           | 10.346     | 282                 | 12                          | 21.974                | 17.961                        | 7.062                 | 6.964    | 98  | 10.886        | 13                                                         | 3.201                                                      | 548                      | 9               | 255                                  | 14.912                                                                      | 39,32%                                    |
| 1       | Chi cục THADS TP.Thủ Dầu Một | 2.815              | 1.523                                                                            | 1.292      | 32                  | 1                           | 2.782                 | 2.214                         | 863                   | 848      | 15  | 1.348         | 3                                                          | 492                                                        | 53                       | -               | 23                                   | 1.919                                                                       | 38,98%                                    |
| 16      | Lý Khắc Châu                 | 19                 |                                                                                  | 19         |                     |                             | 19                    | 19                            | 19                    | 19       |     | -             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | -                                                                           | 100,00%                                   |
| 17      | Lưu Thị Huyền Nga            | 613                | 368                                                                              | 245        | 3                   | -                           | 610                   | 444                           | 133                   | 128      | 5   | 311           | -                                                          | 148                                                        | 16                       | -               | 2                                    | 477                                                                         | 29,95%                                    |
| 18      | Nguyễn Trương Bảo Lâm        | 328                | 189                                                                              | 139        | 12                  | -                           | 316                   | 231                           | 101                   | 101      | -   | 130           | -                                                          | 59                                                         | 14                       | -               | 12                                   | 215                                                                         | 43,72%                                    |
| 19      | Trịnh Thị Hằng               | 465                | 268                                                                              | 197        | 1                   | -                           | 464                   | 403                           | 131                   | 129      | 2   | 272           |                                                            | 51                                                         | 10                       | -               | -                                    | 333                                                                         | 32,51%                                    |

| STT | Tên chỉ tiêu               | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |            | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |          |    |               |                                                            |                                                            |                          |                 |                                      | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|----------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------|----|---------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                            |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới |                     |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |          |    |               | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | Trường hợp khác |                                      |                                                                             |                                           |
|     |                            |                    |                                                                                  |            |                     |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra: |    | Đang thi hành |                                                            |                                                            |                          |                 | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |                                                                             |                                           |
| A   |                            | 1                  | 2                                                                                | 3          | 4                   | 5                           | 6                     | 7                             | 8                     | 9        | 10 | 11            | 12                                                         | 13                                                         | 14                       | 15              | 16                                   | 17                                                                          | 18                                        |
| 20  | Hồ Thị Hương               | 484                | 242                                                                              | 242        | 2                   | -                           | 482                   | 380                           | 172                   | 170      | 2  | 205           | 3                                                          | 99                                                         | 3                        | -               | -                                    | 310                                                                         | 45,26%                                    |
| 21  | Đặng Thành Thái            | 467                | 259                                                                              | 208        | 2                   | -                           | 465                   | 342                           | 119                   | 118      | 1  | 223           | -                                                          | 104                                                        | 10                       | -               | 9                                    | 346                                                                         | 34,80%                                    |
| 22  | Nguyễn Thị Yến Thi         | 419                | 197                                                                              | 222        | 12                  | 1                           | 406                   | 375                           | 179                   | 174      | 5  | 196           | -                                                          | 31                                                         | -                        | -               | -                                    | 227                                                                         | 47,73%                                    |
| 23  | Nguyễn Ngọc Tú Anh         | 20                 | -                                                                                | 20         | -                   |                             | 20                    | 20                            | 9                     | 9        |    | 11            | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | 11                                                                          | 45,00%                                    |
| 2   | Chi cục THADS TP. Thuận An | 3.486              | 2.188                                                                            | 1.298      | 44                  | 6                           | 3.436                 | 2.431                         | 1.030                 | 1.009    | 21 | 1.393         | 8                                                          | 844                                                        | 71                       | -               | 90                                   | 2.406                                                                       | 42,37%                                    |
| 24  | Bùi Thị Trúc Linh          | 104                | 5                                                                                | 99         | -                   | -                           | 104                   | 104                           | 97                    | 97       | -  | 7             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | 7                                                                           | 93,27%                                    |
| 25  | Nguyễn Từ Quyết Tiến       | 526                | 392                                                                              | 134        | -                   | -                           | 526                   | 283                           | 81                    | 79       | 2  | 202           | -                                                          | 238                                                        | 5                        | -               | -                                    | 445                                                                         | 28,62%                                    |
| 26  | Nguyễn Thị Hồng            | 416                | 193                                                                              | 223        | 3                   | 4                           | 409                   | 317                           | 139                   | 139      | -  | 176           | 2                                                          | 55                                                         | -                        | -               | 37                                   | 270                                                                         | 43,85%                                    |
| 27  | Nguyễn Thị Ngọc Bé         | 983                | 593                                                                              | 390        | 25                  | -                           | 958                   | 697                           | 293                   | 287      | 6  | 404           | -                                                          | 204                                                        | 25                       | -               | 32                                   | 665                                                                         | 42,04%                                    |
| 28  | Nguyễn Thị Thu Duyên       | 826                | 585                                                                              | 241        | 4                   | 1                           | 821                   | 581                           | 202                   | 198      | 4  | 379           | -                                                          | 185                                                        | 39                       | -               | 16                                   | 619                                                                         | 34,77%                                    |
| 29  | Nguyễn Thị Xuân            | 631                | 420                                                                              | 211        | 12                  | 1                           | 618                   | 449                           | 218                   | 209      | 9  | 225           | 6                                                          | 162                                                        | 2                        | -               | 5                                    | 400                                                                         | 48,55%                                    |
| 3   | Chi cục THADS TP. Dĩ An    | 4.138              | 2.224                                                                            | 1.914      | 66                  | 2                           | 4.070                 | 3.495                         | 1.358                 | 1.333    | 25 | 2.135         | 2                                                          | 434                                                        | 87                       | 4               | 50                                   | 2.712                                                                       | 38,86%                                    |
| 30  | Đỗ Tấn Quốc                | 175                | 93                                                                               | 82         | 14                  | -                           | 161                   | 161                           | 62                    | 62       | -  | 99            | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | 99                                                                          | 38,51%                                    |
| 31  | Phạm Văn Bình              | 479                | 251                                                                              | 228        | 13                  | -                           | 466                   | 401                           | 122                   | 120      | 2  | 279           | -                                                          | 22                                                         | -                        | -               | 43                                   | 344                                                                         | 30,42%                                    |
| 32  | Đào Ngọc Hồng              | 366                | 181                                                                              | 185        | -                   | 1                           | 365                   | 336                           | 129                   | 112      | 17 | 207           | -                                                          | 28                                                         | 1                        | -               | -                                    | 236                                                                         | 38,39%                                    |
| 33  | Đoàn Thị Thanh Thương      | 352                | 198                                                                              | 154        | 6                   | -                           | 346                   | 306                           | 117                   | 117      | -  | 189           | -                                                          | 20                                                         | 18                       | -               | 2                                    | 229                                                                         | 38,24%                                    |
| 34  | Nguyễn Thị Thuận           | 552                | 207                                                                              | 345        | 3                   | 1                           | 548                   | 476                           | 200                   | 198      | 2  | 275           | 1                                                          | 56                                                         | 13                       | -               | 3                                    | 348                                                                         | 42,02%                                    |
| 35  | Nguyễn Thanh Tú            | 323                | 179                                                                              | 144        | 1                   | -                           | 322                   | 278                           | 111                   | 111      | -  | 167           | -                                                          | 39                                                         | 5                        | -               | -                                    | 211                                                                         | 39,93%                                    |
| 36  | Lâm Phạm Nguyên Hiền       | 426                | 222                                                                              | 204        | -                   | -                           | 426                   | 402                           | 166                   | 162      | 4  | 236           | -                                                          | 24                                                         | -                        | -               | -                                    | 260                                                                         | 41,29%                                    |
| 37  | Nguyễn Cảnh Thân           | 517                | 321                                                                              | 196        | 15                  | -                           | 502                   | 349                           | 147                   | 147      | -  | 202           | -                                                          | 138                                                        | 15                       | -               | -                                    | 355                                                                         | 42,12%                                    |
| 38  | Vũ Đức Thiện               | 358                | 215                                                                              | 143        | 10                  | -                           | 348                   | 298                           | 149                   | 149      | -  | 149           | -                                                          | 22                                                         | 28                       | -               | -                                    | 199                                                                         | 50,00%                                    |
| 39  | Nguyễn Thị Nhung           | 372                | 205                                                                              | 167        | 4                   | -                           | 368                   | 292                           | 142                   | 142      | -  | 149           | 1                                                          | 70                                                         | -                        | 4               | 2                                    | 226                                                                         | 48,63%                                    |
| 40  | Đinh Thanh Trung           | 218                | 152                                                                              | 66         | -                   | -                           | 218                   | 196                           | 13                    | 13       | -  | 183           | -                                                          | 15                                                         | 7                        | -               | -                                    | 205                                                                         | 6,63%                                     |
| 4   | Chi cục THADS TP. Bến Cát  | 2.384              | 882                                                                              | 1.502      | 46                  | -                           | 2.338                 | 2.127                         | 1.069                 | 1.063    | 6  | 1.058         | -                                                          | 148                                                        | 39                       | -               | 24                                   | 1.269                                                                       | 50,26%                                    |
| 41  | Nguyễn Thị Kim Hiền        | 12                 | -                                                                                | 12         | -                   | -                           | 12                    | 12                            | 11                    | 11       | -  | 1             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | 1                                                                           | 91,67%                                    |
| 42  | Lê Thanh Việt              | 298                | 91                                                                               | 207        | 6                   | -                           | 292                   | 282                           | 141                   | 141      | -  | 141           | -                                                          | 10                                                         | -                        | -               | -                                    | 151                                                                         | 50,00%                                    |
| 43  | Nguyễn Thái Hòa            | 358                | 98                                                                               | 260        | -                   | -                           | 358                   | 341                           | 219                   | 217      | 2  | 122           | -                                                          | 3                                                          | 12                       | -               | 2                                    | 139                                                                         | 64,22%                                    |

| STT | Tên chi tiêu                  | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |            | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |          |    |               |                                                            |                                                            |                          |                 |                                      | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|-------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------|----|---------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                               |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới |                     |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |          |    |               | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | Trường hợp khác |                                      |                                                                             |                                           |
|     |                               |                    |                                                                                  |            |                     |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra: |    | Đang thi hành |                                                            |                                                            |                          |                 | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |                                                                             |                                           |
|     |                               |                    |                                                                                  |            |                     |                             |                       |                               |                       |          |    |               |                                                            |                                                            |                          |                 |                                      |                                                                             |                                           |
| A   |                               | 1                  | 2                                                                                | 3          | 4                   | 5                           | 6                     | 7                             | 8                     | 9        | 10 | 11            | 12                                                         | 13                                                         | 14                       | 15              | 16                                   | 17                                                                          | 18                                        |
| 44  | Đỗ Văn Tuấn                   | 486                | 155                                                                              | 331        | 2                   | -                           | 484                   | 450                           | 225                   | 224      | 1  | 225           | -                                                          | 10                                                         | 20                       | -               | 4                                    | 259                                                                         | 50,00%                                    |
| 45  | Nguyễn Thị Diệp               | 272                | 132                                                                              | 140        | 11                  | -                           | 261                   | 224                           | 95                    | 93       | 2  | 129           | -                                                          | 36                                                         | -                        | -               | 1                                    | 166                                                                         | 42,41%                                    |
| 46  | Vũ Thụy Bảo Vân               | 295                | 154                                                                              | 141        | 13                  | -                           | 282                   | 229                           | 96                    | 95       | 1  | 133           | -                                                          | 39                                                         | 5                        | -               | 9                                    | 186                                                                         | 41,92%                                    |
| 47  | Hồ Thị Ngan                   | 317                | 126                                                                              | 191        | 4                   | -                           | 313                   | 282                           | 142                   | 142      | -  | 140           | -                                                          | 29                                                         | 2                        | -               | -                                    | 171                                                                         | 50,35%                                    |
| 48  | Trịnh Thị Hà                  | 14                 | -                                                                                | 14         | -                   | -                           | 14                    | 14                            | 14                    | 14       | -  | -             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | -                                                                           | 100,00%                                   |
| 49  | Đoàn Minh Đạo                 | 332                | 126                                                                              | 206        | 10                  | -                           | 322                   | 293                           | 126                   | 126      | -  | 167           | -                                                          | 21                                                         | -                        | -               | 8                                    | 196                                                                         | 43,00%                                    |
| 5   | Chi cục THADS TP.Tân Uyên     | 3.055              | 1.721                                                                            | 1.334      | 31                  | 1                           | 3.023                 | 2.544                         | 913                   | 904      | 9  | 1.631         | -                                                          | 417                                                        | 56                       | 5               | 1                                    | 2.110                                                                       | 35,89%                                    |
| 50  | Hồ Quý Sơn                    | 48                 | 11                                                                               | 37         | -                   | -                           | 48                    | 42                            | 30                    | 30       | -  | 12            | -                                                          | -                                                          | 6                        | -               | -                                    | 18                                                                          | 71,43%                                    |
| 51  | Lê Kim Liễu                   | 419                | 301                                                                              | 118        | 7                   | -                           | 412                   | 320                           | 97                    | 97       | -  | 223           | -                                                          | 68                                                         | 24                       | -               | -                                    | 315                                                                         | 30,31%                                    |
| 52  | Nguyễn Hoàng Nam              | 557                | 360                                                                              | 197        | 4                   | -                           | 553                   | 452                           | 137                   | 136      | 1  | 315           | -                                                          | 89                                                         | 12                       | -               | -                                    | 416                                                                         | 30,31%                                    |
| 53  | Lê Quốc Tính                  | 706                | 428                                                                              | 278        | 4                   | -                           | 702                   | 570                           | 173                   | 173      | -  | 397           | -                                                          | 122                                                        | 8                        | 2               | -                                    | 529                                                                         | 30,35%                                    |
| 54  | Nguyễn Tấn Quốc               | 477                | 254                                                                              | 223        | 6                   | -                           | 471                   | 429                           | 162                   | 156      | 6  | 267           | -                                                          | 37                                                         | 5                        | -               | -                                    | 309                                                                         | 37,76%                                    |
| 55  | Nguyễn Ngọc Tố Như            | 351                | 173                                                                              | 178        | 6                   | 1                           | 344                   | 295                           | 126                   | 125      | 1  | 169           | -                                                          | 45                                                         | 1                        | 3               | -                                    | 218                                                                         | 42,71%                                    |
| 56  | Tổng Phi Thanh                | 285                | 123                                                                              | 162        | 1                   | -                           | 284                   | 238                           | 102                   | 102      | -  | 136           | -                                                          | 45                                                         | -                        | -               | 1                                    | 182                                                                         | 42,86%                                    |
| 57  | Nguyễn Thanh Huỳnh            | 212                | 71                                                                               | 141        | 3                   | -                           | 209                   | 198                           | 86                    | 85       | 1  | 112           | -                                                          | 11                                                         | -                        | -               | -                                    | 123                                                                         | 43,43%                                    |
| 6   | Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng | 2.488              | 1.441                                                                            | 1.047      | 18                  | -                           | 2.470                 | 2.095                         | 685                   | 678      | 7  | 1.410         | -                                                          | 244                                                        | 87                       | -               | 44                                   | 1.785                                                                       | 32,70%                                    |
| 58  | Thái Văn Cần                  | 492                | 258                                                                              | 234        | -                   | -                           | 492                   | 407                           | 194                   | 193      | 1  | 213           | -                                                          | 61                                                         | 21                       | -               | 3                                    | 298                                                                         | 47,67%                                    |
| 59  | Nguyễn Ngọc Hùng              | 420                | 187                                                                              | 233        | 4                   | -                           | 416                   | 371                           | 187                   | 186      | 1  | 184           | -                                                          | 18                                                         | 15                       | -               | 12                                   | 229                                                                         | 50,40%                                    |
| 60  | Đỗ Thị Hòa                    | 500                | 309                                                                              | 191        | 9                   | -                           | 491                   | 393                           | 131                   | 127      | 4  | 262           | -                                                          | 80                                                         | 7                        | -               | 11                                   | 360                                                                         | 33,33%                                    |
| 61  | Nguyễn Tuấn Hải               | 594                | 372                                                                              | 222        | 3                   | -                           | 591                   | 537                           | 144                   | 143      | 1  | 393           | -                                                          | 41                                                         | 5                        | -               | 8                                    | 447                                                                         | 26,82%                                    |
| 62  | Bùi Thanh Sang                | 253                | 161                                                                              | 92         | 2                   | -                           | 251                   | 218                           | 12                    | 12       | -  | 206           | -                                                          | 26                                                         | 4                        | -               | 3                                    | 239                                                                         | 5,50%                                     |
| 63  | Thái Thị Kim Quý              | 229                | 154                                                                              | 75         | -                   | -                           | 229                   | 169                           | 17                    | 17       | -  | 152           | -                                                          | 18                                                         | 35                       | -               | 7                                    | 212                                                                         | 10,06%                                    |
| 7   | Chi cục THADS huyện Phú Giáo  | 1.367              | 714                                                                              | 653        | 21                  | -                           | 1.346                 | 984                           | 369                   | 365      | 4  | 615           | -                                                          | 296                                                        | 64                       | -               | 2                                    | 977                                                                         | 37,50%                                    |
| 64  | Nguyễn Văn Thanh              | 106                | 8                                                                                | 98         | 3                   | -                           | 103                   | 103                           | 67                    | 67       | -  | 36            | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | 36                                                                          | 65,05%                                    |
| 65  | Nguyễn Tấn Linh               | 452                | 245                                                                              | 207        | 6                   | -                           | 446                   | 309                           | 107                   | 106      | 1  | 202           | -                                                          | 122                                                        | 14                       | -               | 1                                    | 339                                                                         | 34,63%                                    |
| 66  | Nguyễn Thị Liệu               | 488                | 292                                                                              | 196        | 10                  | -                           | 478                   | 337                           | 105                   | 104      | 1  | 232           | -                                                          | 102                                                        | 38                       | -               | 1                                    | 373                                                                         | 31,16%                                    |
| 67  | Trần Quốc Việt                | 321                | 169                                                                              | 152        | 2                   | -                           | 319                   | 235                           | 90                    | 88       | 2  | 145           | -                                                          | 72                                                         | 12                       | -               | -                                    | 229                                                                         | 38,30%                                    |

| STT | Tên chỉ tiêu                     | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |            | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |          |    |               |                                                            |                                                            |                          |                 |                                      | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------|---------------------|-----------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|----------|----|---------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                                  |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới |                     |                             |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Chia ra:              |          |    |               | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoãn thi hành án (trừ số hoãn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ thi hành án | Trường hợp khác |                                      |                                                                             |                                           |
|     |                                  |                    |                                                                                  |            |                     |                             |                       |                               | Tổng số thi hành xong | Chia ra: |    | Đang thi hành |                                                            |                                                            |                          |                 | Hoãn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |                                                                             |                                           |
|     | A                                | 1                  | 2                                                                                | 3          | 4                   | 5                           | 6                     | 7                             | 8                     | 9        | 10 | 11            | 12                                                         | 13                                                         | 14                       | 15              | 16                                   | 17                                                                          | 18                                        |
| 8   | Chi cục THADS huyện Bàu Bàng     | 1.473              | 646                                                                              | 827        | 13                  | 1                           | 1.459                 | 1.258                         | 432                   | 429      | 3  | 826           | -                                                          | 169                                                        | 18                       | -               | 14                                   | 1.027                                                                       | 34,34%                                    |
| 68  | Nguyễn Văn Chiến                 | 729                | 332                                                                              | 397        | 1                   | -                           | 728                   | 647                           | 182                   | 181      | 1  | 465           | -                                                          | 79                                                         | 2                        | -               | -                                    | 546                                                                         | 28,13%                                    |
| 69  | Trần Thanh Sơn                   | 462                | 218                                                                              | 244        | 2                   | -                           | 460                   | 392                           | 151                   | 151      | -  | 241           | -                                                          | 43                                                         | 16                       | -               | 9                                    | 309                                                                         | 38,52%                                    |
| 70  | Lê Thị Thiên Thu                 | 282                | 96                                                                               | 186        | 10                  | 1                           | 271                   | 219                           | 99                    | 97       | 2  | 120           | -                                                          | 47                                                         | -                        | -               | 5                                    | 172                                                                         | 45,21%                                    |
| 9   | Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên | 1.062              | 583                                                                              | 479        | 11                  | 1                           | 1.050                 | 813                           | 343                   | 335      | 8  | 470           | -                                                          | 157                                                        | 73                       | -               | 7                                    | 707                                                                         | 42,19%                                    |
| 71  | Nguyễn Tuyết Phương              | 10                 | 2                                                                                | 8          | -                   | -                           | 10                    | 10                            | 8                     | 8        | -  | 2             | -                                                          | -                                                          | -                        | -               | -                                    | 2                                                                           | 80,00%                                    |
| 72  | Lê Hoàng Phương                  | 275                | 144                                                                              | 131        | 8                   | -                           | 267                   | 206                           | 119                   | 116      | 3  | 87            | -                                                          | 43                                                         | 13                       | -               | 5                                    | 148                                                                         | 57,77%                                    |
| 73  | Phan Minh Châu                   | 317                | 226                                                                              | 91         | 1                   | -                           | 316                   | 223                           | 60                    | 58       | 2  | 163           | -                                                          | 69                                                         | 23                       | -               | 1                                    | 256                                                                         | 26,91%                                    |
| 74  | Trần Thị Vân Anh                 | 274                | 196                                                                              | 78         | -                   | -                           | 274                   | 205                           | 43                    | 40       | 3  | 162           | -                                                          | 34                                                         | 34                       | -               | 1                                    | 231                                                                         | 20,98%                                    |
| 75  | Nguyễn Minh Hải                  | 186                | 15                                                                               | 171        | 2                   | 1                           | 183                   | 169                           | 113                   | 113      | -  | 56            | -                                                          | 11                                                         | 3                        | -               | -                                    | 70                                                                          | 66,86%                                    |

Ngày 25 tháng 3 năm 2025

KT.CỤC TRƯỞNG

PHÓ CỤC TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Đỗ Văn Hùng

Biểu số: 05/TK-THADS  
Ban hành theo TT số: 05/2024/TT-BTP  
ngày 10 tháng 6 năm 2024  
Ngày nhận báo cáo:

KẾT QUẢ THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TÍNH BẰNG VIỆC CHIA THEO  
CƠ QUAN THI HÀNH ÁN DÂN SỰ VÀ CHẤP HÀNH VIÊN  
06 tháng/năm 2025  
(Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/3/2025)

Đơn vị báo cáo: Cục THADS tỉnh Bình Dương  
Đơn vị nhận báo cáo: Tổng cục THADS

Đơn vị tính: 1000 VNĐ và %

| STT     | Tên chi tiêu                 | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |               | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |                   |               |                                      |               |             |           | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|---------|------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|---------------|-------------|-----------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|         |                              |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới    |                     |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |              |                   | Đang thi hành | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 |               |             |           |                                                            |                                                            |                  |                 |                                                                             |                                           |
|         |                              |                    |                                                                                  |               |                     |                                  |                       |                               |                       | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA |               |                                      |               |             |           |                                                            |                                                            |                  |                 |                                                                             |                                           |
| A       |                              | 1                  | 2                                                                                | 3             | 4                   | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11                | 12            | 13                                   | 14            | 15          | 16        | 17                                                         | 18                                                         | 19               |                 |                                                                             |                                           |
| Tổng số |                              | 14.293.531.581     | 8.657.687.143                                                                    | 5.635.844.438 | 465.109.140         | 40.163.366                       | 13.788.259.075        | 10.279.717.539                | 1.616.300.400         | 1.159.595.039 | 456.705.361  | -                 | 8.642.384.569 | 21.032.570                           | 2.122.711.200 | 958.917.804 | 4.992.417 | 421.920.115                                                | 12.171.958.675                                             | 15,72%           |                 |                                                                             |                                           |
| I       | Cục Thi hành án dân sự       | 1.393.295.872      | 670.409.581                                                                      | 722.886.291   | 4.209.599           | 80.000                           | 1.389.006.273         | 1.031.073.286                 | 333.590.903           | 200.029.172   | 133.561.731  | -                 | 697.482.383   | -                                    | 294.452.934   | 63.452.053  | -         | 28.000                                                     | 1.055.415.370                                              | 32,35%           |                 |                                                                             |                                           |
| 1       | Nguyễn Thị Trúc Lam          | 2.267.892          | 2.187.359                                                                        | 80.533        | -                   | -                                | 2.267.892             | 1.320.115                     | 314.156               | 314.156       | -            | -                 | 1.005.959     | -                                    | 947.777       | -           | -         | -                                                          | 1.953.736                                                  | 23,80%           |                 |                                                                             |                                           |
| 2       | Đỗ Văn Hùng                  | 4.202              | 2.402                                                                            | 1.800         | -                   | -                                | 4.202                 | 4.202                         | 1.800                 | 1.800         | -            | -                 | 2.402         | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | 2.402                                                      | 42,84%           |                 |                                                                             |                                           |
| 3       | Nguyễn Quang Hòa             | 232.967            | 232.367                                                                          | 600           | -                   | -                                | 232.967               | 232.967                       | 13.010                | 13.010        | -            | -                 | 219.957       | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | 219.957                                                    | 5,58%            |                 |                                                                             |                                           |
| 4       | Nguyễn Việt Hòa              | 5.928.252          | 5.927.652                                                                        | 600           | -                   | -                                | 5.928.252             | 5.928.252                     | 5.751.181             | 3.000         | 5.748.181    | -                 | 177.071       | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | 177.071                                                    | 97,01%           |                 |                                                                             |                                           |
| 5       | Nguyễn Văn Hoàn              | 265.466.346        | 111.007.822                                                                      | 154.458.524   | -                   | -                                | 265.466.346           | 208.400.806                   | 62.794                | 62.794        | -            | -                 | 208.338.012   | -                                    | 47.067.964    | 9.997.576   | -         | -                                                          | 265.403.552                                                | 0,03%            |                 |                                                                             |                                           |
| 6       | Nguyễn Quang Truyền          | 231.762.937        | 9.464.281                                                                        | 222.298.656   | 2.913.002           | -                                | 228.849.935           | 228.849.935                   | 213.561.610           | 85.748.894    | 127.812.716  | -                 | 15.288.325    | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | 15.288.325                                                 | 93,32%           |                 |                                                                             |                                           |
| 7       | Nguyễn Văn Dương             | 292.357.668        | 251.670.074                                                                      | 40.687.594    | 386.237             | 80.000                           | 291.891.431           | 98.812.700                    | 19.857.835            | 19.857.001    | 834          | -                 | 78.954.865    | -                                    | 177.296.682   | 15.754.049  | -         | 28.000                                                     | 272.033.596                                                | 20,10%           |                 |                                                                             |                                           |
| 8       | Ngô Thị Hoa                  | 19.062.682         | 15.934.507                                                                       | 3.128.175     | 647.355             | -                                | 18.415.327            | 15.756.539                    | 1.401.489             | 1.401.489     | -            | -                 | 14.355.050    | -                                    | 2.658.787     | 1           | -         | -                                                          | 17.013.838                                                 | 8,89%            |                 |                                                                             |                                           |
| 9       | Trương Công Hân              | 1.395.512          | 189.447                                                                          | 1.206.065     | -                   | -                                | 1.395.512             | 1.395.512                     | 501.167               | 501.167       | -            | -                 | 894.345       | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | 894.345                                                    | 35,91%           |                 |                                                                             |                                           |
| 10      | Vô Trí Dũng                  | 165.785.039        | 65.267.149                                                                       | 100.517.890   | 25.205              | -                                | 165.759.834           | 158.463.936                   | 70.571.887            | 70.571.887    | -            | -                 | 87.892.049    | -                                    | 7.295.897     | 1           | -         | -                                                          | 95.187.947                                                 | 44,53%           |                 |                                                                             |                                           |
| 11      | Đinh Hữu Tính                | 134.086.636        | 95.500.487                                                                       | 38.586.149    | -                   | -                                | 134.086.636           | 133.221.404                   | 2.099.865             | 2.099.865     | -            | -                 | 131.121.539   | -                                    | 865.230       | 2           | -         | -                                                          | 131.986.771                                                | 1,58%            |                 |                                                                             |                                           |
| 12      | Nguyễn Thị Thu Hiền          | 180.561.843        | 64.830.599                                                                       | 115.731.244   | -                   | -                                | 180.561.843           | 123.848.218                   | 152.738               | 152.738       | -            | -                 | 123.695.480   | -                                    | 56.713.625    | -           | -         | -                                                          | 180.409.105                                                | 0,12%            |                 |                                                                             |                                           |
| 13      | Huỳnh Mạnh Tiến              | 93.644.546         | 47.494.485                                                                       | 46.150.061    | 200                 | -                                | 93.644.346            | 54.336.950                    | 19.257.771            | 19.257.771    | -            | -                 | 35.079.179    | -                                    | 1.606.972     | 37.700.424  | -         | -                                                          | 74.386.575                                                 | 35,44%           |                 |                                                                             |                                           |
| 14      | Lương Hồng Quang             | 738.750            | 700.950                                                                          | 37.800        | 237.600             | -                                | 501.150               | 501.150                       | 43.000                | 43.000        | -            | -                 | 458.150       | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | 458.150                                                    | 8,58%            |                 |                                                                             |                                           |
| 15      | Trịnh Thị Nga                | 600                | -                                                                                | 600           | -                   | -                                | 600                   | 600                           | 600                   | 600           | -            | -                 | -             | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | -                                                          | 100,00%          |                 |                                                                             |                                           |
| II      | Các Chi cục THADS            | 12.900.235.709     | 7.987.277.562                                                                    | 4.912.958.147 | 460.899.541         | 40.083.366                       | 12.399.252.802        | 9.248.644.253                 | 1.282.709.497         | 959.565.867   | 323.143.630  | -                 | 7.944.902.186 | 21.032.570                           | 1.828.258.266 | 895.465.751 | 4.992.417 | 421.892.115                                                | 11.116.543.305                                             | 13,87%           |                 |                                                                             |                                           |
| 1       | Chi cục THADS TP.Thủ Đức Một | 2.579.175.430      | 1.704.318.014                                                                    | 874.857.416   | 33.944.153          | 1                                | 2.545.231.276         | 1.757.707.882                 | 127.515.784           | 108.434.176   | 19.081.608   | -                 | 1.613.024.928 | 17.167.170                           | 420.351.318   | 273.333.924 | -         | 93.838.152                                                 | 2.417.715.492                                              | 7,25%            |                 |                                                                             |                                           |
| 16      | Lý Khắc Châu                 | 6.501              | -                                                                                | 6.501         | -                   | -                                | 6.501                 | 6.501                         | 6.501                 | 6.501         | -            | -                 | -             | -                                    | -             | -           | -         | -                                                          | -                                                          | 100,00%          |                 |                                                                             |                                           |
| 17      | Lưu Thị Huyền Nga            | 855.457.779        | 560.948.940                                                                      | 294.508.839   | 3.006.713           | -                                | 852.451.066           | 627.870.863                   | 42.102.487            | 36.911.601    | 5.190.886    | -                 | 585.768.376   | -                                    | 135.137.409   | 12.995.149  | -         | 76.447.645                                                 | 810.348.579                                                | 6,71%            |                 |                                                                             |                                           |
| 18      | Nguyễn Trương Bảo Lâm        | 157.307.944        | 105.715.102                                                                      | 51.592.842    | 6.219.243           | -                                | 151.088.701           | 127.141.035                   | 15.948.876            | 15.058.762    | 890.114      | -                 | 111.192.159   | -                                    | 9.333.296     | 9.816.241   | -         | 4.798.129                                                  | 135.139.825                                                | 12,54%           |                 |                                                                             |                                           |

| STT | Tên chi tiêu               | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |               | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |                   |               |                                      |                                                            |                                                            |                  |                 | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|----------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                            |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới    |                     |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |              |                   | Đang thi hành | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác |                                                                             |                                           |
|     |                            |                    |                                                                                  |               |                     |                                  |                       |                               |                       | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA |               |                                      |                                                            |                                                            |                  |                 |                                                                             |                                           |
|     | A                          | 1                  | 2                                                                                | 3             | 4                   | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11                | 12            | 13                                   | 14                                                         | 15                                                         | 16               | 17              | 18                                                                          | 19                                        |
| 19  | Trịnh Thị Hằng             | 629.251.607        | 504.598.868                                                                      | 124.652.739   | 60.288              |                                  | 629.191.319           | 284.501.650                   | 11.195.105            | 7.760.083     | 3.435.022    | -                 | 273.306.545   | -                                    | 122.355.342                                                | 222.334.327                                                | -                | -               | 617.996.214                                                                 | 3,93%                                     |
| 20  | Hồ Thị Hương               | 322.758.300        | 207.664.487                                                                      | 115.093.813   | 735.910             | -                                | 322.022.390           | 242.196.409                   | 28.597.857            | 26.203.944    | 2.393.913    | -                 | 196.431.382   | 17.167.170                           | 77.471.803                                                 | 2.354.178                                                  | -                | -               | 293.424.533                                                                 | 11,81%                                    |
| 21  | Đặng Thành Thái            | 369.149.259        | 211.506.679                                                                      | 157.642.580   | 5.730.200           | -                                | 363.419.059           | 261.706.053                   | 9.693.181             | 9.309.181     | 384.000      | -                 | 252.012.872   | -                                    | 63.286.599                                                 | 25.834.029                                                 | -                | 12.592.378      | 353.725.878                                                                 | 3,70%                                     |
| 22  | Nguyễn Thị Yến Thi         | 230.341.858        | 113.883.938                                                                      | 116.457.920   | 18.191.799          | 1                                | 212.150.058           | 199.383.189                   | 19.895.669            | 13.107.996    | 6.787.673    |                   | 179.487.520   | -                                    | 12.766.869                                                 | -                                                          | -                | -               | 192.254.389                                                                 | 9,98%                                     |
| 23  | Nguyễn Ngọc Tú Anh         | 14.902.182         | -                                                                                | 14.902.182    | -                   | -                                | 14.902.182            | 14.902.182                    | 76.108                | 76.108        | -            | -                 | 14.826.074    | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | 14.826.074                                                                  | 0,51%                                     |
| 2   | Chi cục THADS TP. Thuận An | 2.241.758.204      | 1.653.276.360                                                                    | 588.481.844   | 49.268.736          | 34.383.703                       | 2.158.105.765         | 1.495.399.081                 | 417.194.202           | 248.728.860   | 168.465.342  | -                 | 1.076.481.559 | 1.723.320                            | 565.371.171                                                | 32.041.573                                                 | -                | 65.293.940      | 1.740.911.563                                                               | 27,90%                                    |
| 24  | Bùi Thị Trúc Linh          | 2.078.421          | 1.844.666                                                                        | 233.755       | 31.689              | -                                | 2.046.732             | 2.046.732                     | 1.865.523             | 1.865.523     | -            | -                 | 181.209       | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | 181.209                                                                     | 91,15%                                    |
| 25  | Nguyễn Từ Quyết Tiến       | 365.710.571        | 300.416.187                                                                      | 65.294.384    | -                   | -                                | 365.710.571           | 90.696.654                    | 23.617.485            | 4.216.156     | 19.401.329   | -                 | 67.079.169    | -                                    | 272.796.119                                                | 2.217.798                                                  | -                | -               | 342.093.086                                                                 | 26,04%                                    |
| 26  | Nguyễn Thị Hồng            | 136.644.095        | 77.681.916                                                                       | 58.962.179    | 387.479             | 663.460                          | 135.593.156           | 112.012.324                   | 4.116.798             | 4.116.798     | -            | -                 | 106.229.306   | 1.666.220                            | 19.505.441                                                 | -                                                          | -                | 4.075.391       | 131.476.358                                                                 | 3,68%                                     |
| 27  | Nguyễn Thị Ngọc Bé         | 801.802.560        | 571.803.271                                                                      | 229.999.289   | 15.857.721          | -                                | 785.944.839           | 604.341.498                   | 217.252.044           | 190.824.994   | 26.427.050   | -                 | 387.089.454   | -                                    | 118.387.297                                                | 4.877.218                                                  | -                | 58.338.826      | 568.692.795                                                                 | 35,95%                                    |
| 28  | Nguyễn Thị Thu Duyên       | 763.358.315        | 559.647.713                                                                      | 203.710.602   | 20.346.517          | 33.719.943                       | 709.291.855           | 587.044.507                   | 156.596.590           | 39.515.505    | 117.081.085  | -                 | 430.447.917   | -                                    | 97.062.157                                                 | 22.415.603                                                 | -                | 2.769.588       | 552.695.265                                                                 | 26,68%                                    |
| 29  | Nguyễn Thị Xuân            | 172.164.242        | 141.882.607                                                                      | 30.281.635    | 12.645.330          | 300                              | 159.518.612           | 99.257.366                    | 13.745.762            | 8.189.884     | 5.555.878    | -                 | 85.454.504    | 57.100                               | 57.620.157                                                 | 2.530.954                                                  | -                | 110.135         | 145.772.850                                                                 | 13,85%                                    |
| 3   | Chi cục THADS TP. Di An    | 2.852.623.310      | 1.640.429.393                                                                    | 1.212.193.917 | 177.514.337         | 3.112.100                        | 2.671.996.873         | 2.315.078.165                 | 212.905.970           | 157.014.243   | 55.891.727   | -                 | 2.100.030.115 | 2.142.080                            | 230.554.080                                                | 80.578.779                                                 | 4.340.200        | 41.445.649      | 2.459.090.903                                                               | 9,20%                                     |
| 30  | Đỗ Tấn Quốc                | 111.531.586        | 23.556.793                                                                       | 87.974.793    | 4.639.656           | -                                | 106.891.930           | 106.891.930                   | 1.045.373             | 1.045.373     | -            | -                 | 105.846.557   | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | 105.846.557                                                                 | 0,98%                                     |
| 31  | Phạm Văn Bình              | 476.180.929        | 370.127.065                                                                      | 106.053.864   | 108.523.467         | -                                | 367.657.462           | 240.665.826                   | 20.213.082            | 19.369.811    | 843.271      | -                 | 220.452.744   | -                                    | 99.423.877                                                 | -                                                          | -                | 27.567.759      | 347.444.380                                                                 | 8,40%                                     |
| 32  | Đào Ngọc Hồng              | 565.678.939        | 163.875.945                                                                      | 401.802.994   | -                   | 3.098.300                        | 562.580.639           | 555.262.058                   | 14.229.081            | 7.428.013     | 6.801.068    | -                 | 541.032.977   | -                                    | 5.718.581                                                  | 1.600.000                                                  | -                | -               | 548.351.558                                                                 | 2,56%                                     |
| 33  | Đoàn Thị Thanh Thương      | 94.673.108         | 77.482.581                                                                       | 17.190.527    | 1.729.210           | -                                | 92.943.898            | 63.303.077                    | 2.908.272             | 2.338.576     | 569.696      | -                 | 60.394.805    | -                                    | 6.858.861                                                  | 15.467.897                                                 | -                | 7.314.063       | 90.035.626                                                                  | 4,59%                                     |
| 34  | Nguyễn Thị Thuận           | 208.714.646        | 131.220.866                                                                      | 77.493.780    | 1.871.215           | 13.800                           | 206.829.631           | 192.555.376                   | 50.794.700            | 50.618.110    | 176.590      | -                 | 141.018.596   | 742.080                              | 4.610.751                                                  | 3.099.677                                                  | -                | 6.563.827       | 156.034.931                                                                 | 26,38%                                    |
| 35  | Nguyễn Thanh Tú            | 181.727.768        | 133.720.331                                                                      | 48.007.437    | 10.151.075          | -                                | 171.576.693           | 139.548.855                   | 15.288.672            | 14.531.700    | 756.972      | -                 | 124.260.183   | -                                    | 22.582.938                                                 | 9.444.900                                                  | -                | -               | 156.288.021                                                                 | 10,96%                                    |
| 36  | Lâm Phạm Nguyễn Hiền       | 231.420.684        | 76.890.449                                                                       | 154.530.235   | -                   | -                                | 231.420.684           | 223.874.483                   | 62.036.950            | 17.665.602    | 44.371.348   | -                 | 161.837.533   | -                                    | 7.546.201                                                  | -                                                          | -                | -               | 169.383.734                                                                 | 27,71%                                    |
| 37  | Nguyễn Cảnh Thân           | 261.101.766        | 179.191.880                                                                      | 81.909.886    | 7.968.197           | -                                | 253.133.569           | 216.776.992                   | 30.706.949            | 28.613.201    | 2.093.748    | -                 | 186.070.043   | -                                    | 17.849.152                                                 | 18.507.425                                                 | -                | -               | 222.426.620                                                                 | 14,17%                                    |
| 38  | Vũ Đức Thiện               | 286.596.128        | 143.607.696                                                                      | 142.988.432   | 31.543.651          | -                                | 255.052.477           | 219.667.667                   | 3.028.710             | 2.749.676     | 279.034      | -                 | 216.638.957   | -                                    | 3.070.995                                                  | 32.313.815                                                 | -                | -               | 252.023.767                                                                 | 1,38%                                     |
| 39  | Nguyễn Thị Nhung           | 182.744.353        | 116.495.921                                                                      | 66.248.432    | 11.087.866          | -                                | 171.656.487           | 110.608.632                   | 8.165.294             | 8.165.294     | -            |                   | 101.043.338   | 1.400.000                            | 56.707.655                                                 | -                                                          | 4.340.200        | -               | 163.491.193                                                                 | 7,38%                                     |
| 40  | Đinh Thanh Trung           | 252.253.403        | 224.259.866                                                                      | 27.993.537    | -                   | -                                | 252.253.403           | 245.923.269                   | 4.488.887             | 4.488.887     | -            | -                 | 241.434.382   | -                                    | 6.185.069                                                  | 145.065                                                    | -                | -               | 247.764.516                                                                 | 1,83%                                     |

| STT | Tên chi tiêu                  | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |             | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |                   |               |                                      |                                                            |                                                            |                  |                 | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|-------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                               |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới  |                     |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |              |                   | Đang thi hành | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác |                                                                             |                                           |
|     |                               |                    |                                                                                  |             |                     |                                  |                       |                               |                       | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA |               |                                      |                                                            |                                                            |                  |                 |                                                                             |                                           |
| A   |                               | 1                  | 2                                                                                | 3           | 4                   | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11                | 12            | 13                                   | 14                                                         | 15                                                         | 16               | 17              | 18                                                                          | 19                                        |
| 4   | Chi cục THADS TP. Bến Cát     | 1.296.590.754      | 553.987.342                                                                      | 742.603.412 | 130.744.698         | -                                | 1.165.846.056         | 957.865.908                   | 162.120.453           | 113.975.168   | 48.145.285   | -                 | 795.745.455   | -                                    | 75.011.964                                                 | 62.751.271                                                 | -                | 70.216.913      | 1.003.725.603                                                               | 16,93%                                    |
| 41  | Nguyễn Thị Kim Hiền           | 244.591            | -                                                                                | 244.591     | -                   | -                                | 244.591               | 244.591                       | 207.591               | 207.591       | -            | -                 | 37.000        | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | 37.000                                                                      | 84,87%                                    |
| 42  | Lê Thanh Việt                 | 153.819.571        | 41.329.557                                                                       | 112.490.014 | 4.332.627           | -                                | 149.486.944           | 147.606.394                   | 2.034.278             | 2.034.278     | -            | -                 | 145.572.116   | -                                    | 1.880.550                                                  | -                                                          | -                | -               | 147.452.666                                                                 | 1,38%                                     |
| 43  | Nguyễn Thái Hòa               | 158.959.079        | 71.928.732                                                                       | 87.030.347  | 10.469.206          | -                                | 148.489.873           | 129.053.276                   | 58.277.123            | 10.806.852    | 47.470.271   | -                 | 70.776.153    | -                                    | 161.325                                                    | 19.253.937                                                 | -                | 21.335          | 90.212.750                                                                  | 45,16%                                    |
| 44  | Đỗ Văn Tuấn                   | 312.596.891        | 140.329.407                                                                      | 172.267.484 | 43.627              | -                                | 312.553.264           | 234.498.415                   | 75.709.233            | 75.284.233    | 425.000      | -                 | 158.789.182   | -                                    | 13.891.062                                                 | 16.546.947                                                 | -                | 47.616.840      | 236.844.031                                                                 | 32,29%                                    |
| 45  | Nguyễn Thị Diệp               | 119.006.722        | 31.875.252                                                                       | 87.131.470  | 67.415.992          | -                                | 51.590.730            | 40.309.382                    | 7.173.498             | 6.953.498     | 220.000      | -                 | 33.135.884    | -                                    | 9.909.631                                                  | -                                                          | -                | 1.371.717       | 44.417.232                                                                  | 17,80%                                    |
| 46  | Vũ Thụy Bảo Vân               | 228.905.989        | 102.123.445                                                                      | 126.782.544 | 9.381.337           | -                                | 219.524.652           | 167.788.823                   | 2.022.835             | 1.992.821     | 30.014       | -                 | 165.765.988   | -                                    | 23.009.489                                                 | 15.954.701                                                 | -                | 12.771.639      | 217.501.817                                                                 | 1,21%                                     |
| 47  | Hồ Thị Ngan                   | 190.775.166        | 122.632.729                                                                      | 68.142.437  | 15.846.355          | -                                | 174.928.811           | 138.768.865                   | 11.105.469            | 11.105.469    | -            | -                 | 127.663.396   | -                                    | 25.164.260                                                 | 10.995.686                                                 | -                | -               | 163.823.342                                                                 | 8,00%                                     |
| 48  | Trịnh Thị Hà                  | 225.332            | -                                                                                | 225.332     | -                   | -                                | 225.332               | 225.332                       | 225.332               | 225.332       | -            | -                 | -             | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | -                                                                           | 100,00%                                   |
| 49  | Đoàn Minh Đạo                 | 132.057.413        | 43.768.220                                                                       | 88.289.193  | 23.255.554          | -                                | 108.801.859           | 99.370.830                    | 5.365.094             | 5.365.094     | -            | -                 | 94.005.736    | -                                    | 995.647                                                    | -                                                          | -                | 8.435.382       | 103.436.765                                                                 | 5,40%                                     |
| 5   | Chi cục THADS TP.Tân Uyên     | 1.447.518.300      | 934.348.182                                                                      | 513.170.118 | 37.895.468          | 1.253.412                        | 1.408.369.420         | 993.044.999                   | 94.298.400            | 83.219.591    | 11.078.809   | -                 | 898.746.599   | -                                    | 237.814.231                                                | 96.756.192                                                 | 652.217          | 80.101.781      | 1.314.071.020                                                               | 9,50%                                     |
| 50  | Hồ Quý Sơn                    | 93.723.003         | 93.105.581                                                                       | 617.422     | -                   | -                                | 93.723.003            | 3.516.705                     | 282.050               | 282.050       | -            | -                 | 3.234.655     | -                                    | -                                                          | 90.206.298                                                 | -                | -               | 93.440.953                                                                  | 8,02%                                     |
| 51  | Lê Kim Liễu                   | 81.848.462         | 60.480.096                                                                       | 21.368.366  | 3.061.828           | -                                | 78.786.634            | 45.350.123                    | 1.760.372             | 1.760.372     | -            | -                 | 43.589.751    | -                                    | 33.403.532                                                 | 32.979                                                     | -                | -               | 77.026.262                                                                  | 3,88%                                     |
| 52  | Nguyễn Hoàng Nam              | 205.847.344        | 113.141.927                                                                      | 92.705.417  | 29.981.038          | -                                | 175.866.306           | 135.184.057                   | 26.543.609            | 22.493.609    | 4.050.000    | -                 | 108.640.448   | -                                    | 37.503.104                                                 | 3.179.145                                                  | -                | -               | 149.322.697                                                                 | 19,64%                                    |
| 53  | Lê Quốc Tính                  | 360.786.541        | 232.400.829                                                                      | 128.385.712 | 41.342              | -                                | 360.745.199           | 231.937.895                   | 10.435.335            | 10.435.335    | -            | -                 | 221.502.560   | -                                    | 125.433.967                                                | 3.330.166                                                  | 43.171           | -               | 350.309.864                                                                 | 4,50%                                     |
| 54  | Nguyễn Tấn Quốc               | 173.773.678        | 96.815.558                                                                       | 76.958.120  | 1.425.340           | -                                | 172.348.338           | 162.766.799                   | 18.629.386            | 12.369.953    | 6.259.433    | -                 | 144.137.413   | -                                    | 9.578.935                                                  | 2.604                                                      | -                | -               | 153.718.952                                                                 | 11,45%                                    |
| 55  | Nguyễn Ngọc Tổ Như            | 174.232.381        | 135.896.835                                                                      | 38.335.546  | 2.268.072           | 1.253.412                        | 170.710.897           | 159.034.386                   | 9.932.091             | 9.377.964     | 554.127      | -                 | 149.102.295   | -                                    | 11.062.465                                                 | 5.000                                                      | 609.046          | -               | 160.778.806                                                                 | 6,25%                                     |
| 56  | Tổng Phi Thanh                | 190.554.031        | 134.532.327                                                                      | 56.021.704  | 150.740             | -                                | 190.403.291           | 93.812.536                    | 7.322.366             | 7.322.366     | -            | -                 | 86.490.170    | -                                    | 16.488.974                                                 | -                                                          | -                | 80.101.781      | 183.080.925                                                                 | 7,81%                                     |
| 57  | Nguyễn Thanh Huỳnh            | 166.752.860        | 67.975.029                                                                       | 98.777.831  | 967.108             | -                                | 165.785.752           | 161.442.498                   | 19.393.191            | 19.177.942    | 215.249      | -                 | 142.049.307   | -                                    | 4.343.254                                                  | -                                                          | -                | -               | 146.392.561                                                                 | 12,01%                                    |
| 6   | Chi cục THADS huyện Dầu Tiếng | 628.348.869        | 377.347.364                                                                      | 251.001.505 | 7.619.779           | 14.500                           | 620.714.590           | 460.933.087                   | 89.677.551            | 86.798.544    | 2.879.007    | -                 | 371.255.536   | -                                    | 83.903.590                                                 | 30.444.390                                                 | -                | 45.433.523      | 531.037.039                                                                 | 19,46%                                    |
| 58  | Thái Văn Cẩn                  | 115.766.063        | 69.743.908                                                                       | 46.022.155  | -                   | -                                | 115.766.063           | 91.076.609                    | 18.744.760            | 18.056.359    | 688.401      | -                 | 72.331.849    | -                                    | 12.696.832                                                 | 6.830.062                                                  | -                | 5.162.560       | 97.021.303                                                                  | 20,58%                                    |
| 59  | Nguyễn Ngọc Hùng              | 130.656.309        | 63.357.997                                                                       | 67.298.312  | 5.053.766           | -                                | 125.602.543           | 105.320.083                   | 33.484.836            | 32.508.610    | 976.226      | -                 | 71.835.247    | -                                    | 7.475.623                                                  | 8.640.492                                                  | -                | 4.166.345       | 92.117.707                                                                  | 31,79%                                    |
| 60  | Đỗ Thị Hòa                    | 154.015.399        | 109.282.811                                                                      | 44.732.588  | 2.135.363           | -                                | 151.880.036           | 82.660.069                    | 16.814.311            | 15.708.931    | 1.105.380    | -                 | 65.845.758    | -                                    | 46.852.089                                                 | 2.804.814                                                  | -                | 19.563.064      | 135.065.725                                                                 | 20,34%                                    |
| 61  | Nguyễn Tuấn Hải               | 112.879.511        | 69.785.913                                                                       | 43.093.598  | 328.800             | 14.500                           | 112.536.211           | 98.984.343                    | 15.196.452            | 15.087.452    | 109.000      | -                 | 83.787.891    | -                                    | 7.452.022                                                  | 2.676.423                                                  | -                | 3.423.423       | 97.339.759                                                                  | 15,35%                                    |
| 62  | Bùi Thanh Sang                | 72.637.064         | 36.998.854                                                                       | 35.638.210  | 101.850             | -                                | 72.535.214            | 54.340.811                    | 3.138.543             | 3.138.543     | -            | -                 | 51.202.268    | -                                    | 8.285.803                                                  | 2.712.000                                                  | -                | 7.196.600       | 69.396.671                                                                  | 5,78%                                     |

| STT | Tên chi tiêu                     | Tổng số giải quyết | Chia ra:                                                                         |             | Ủy thác thi hành án | Thu hồi, sửa, hủy quyết định THA | Tổng số phải thi hành | Chia ra:                      |                       |               |              |                   |               |                                      |                                                            |                                                            |                  |                 | Số chuyển kỳ sau (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Tỷ lệ thi hành xong trong số có điều kiện |
|-----|----------------------------------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------------------|----------------------------------|-----------------------|-------------------------------|-----------------------|---------------|--------------|-------------------|---------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------|-----------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------|
|     |                                  |                    | Năm trước chuyển sang (trừ số chưa có điều kiện THA đã chuyển số theo dõi riêng) | Thụ lý mới  |                     |                                  |                       | Tổng số có điều kiện thi hành | Tổng số thi hành xong | Chia ra:      |              |                   | Đang thi hành | Hoàn THA theo điểm c khoản 1 điều 48 | Chưa có điều kiện THA (trừ số đã chuyển số theo dõi riêng) | Hoàn thi hành án (trừ số hoàn theo điểm c khoản 1 Điều 48) | Tạm đình chỉ THA | Trường hợp khác |                                                                             |                                           |
|     |                                  |                    |                                                                                  |             |                     |                                  |                       |                               |                       | Thi hành xong | Đình chỉ THA | Giảm nghĩa vụ THA |               |                                      |                                                            |                                                            |                  |                 |                                                                             |                                           |
| A   |                                  | 1                  | 2                                                                                | 3           | 4                   | 5                                | 6                     | 7                             | 8                     | 9             | 10           | 11                | 12            | 13                                   | 14                                                         | 15                                                         | 16               | 17              | 18                                                                          | 19                                        |
| 63  | Thái Thị Kim Quý                 | 42.394.523         | 28.177.881                                                                       | 14.216.642  | -                   | -                                | 42.394.523            | 28.551.172                    | 2.298.649             | 2.298.649     | -            | -                 | 26.252.523    | -                                    | 1.141.221                                                  | 6.780.599                                                  | -                | 5.921.531       | 40.095.874                                                                  | 8,05%                                     |
| 7   | Chi cục THADS huyện Phú Giáo     | 750.615.823        | 484.918.762                                                                      | 265.697.061 | 13.685.003          | -                                | 736.930.820           | 574.113.730                   | 51.804.733            | 41.079.388    | 10.725.345   | -                 | 522.308.997   | -                                    | 50.931.860                                                 | 110.817.713                                                | -                | 1.067.517       | 685.126.087                                                                 | 9,02%                                     |
| 64  | Nguyễn Văn Thanh                 | 655.387            | 53.291                                                                           | 602.096     | 1.450               | -                                | 653.937               | 653.937                       | 456.294               | 456.294       | -            | -                 | 197.643       | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | 197.643                                                                     | 69,78%                                    |
| 65  | Nguyễn Tấn Linh                  | 262.263.969        | 180.706.648                                                                      | 81.557.321  | 1.198.147           | -                                | 261.065.822           | 201.199.604                   | 8.727.623             | 8.659.623     | 68.000       | -                 | 192.471.981   | -                                    | 20.785.363                                                 | 38.013.339                                                 | -                | 1.067.516       | 252.338.199                                                                 | 4,34%                                     |
| 66  | Nguyễn Thị Liệu                  | 306.570.663        | 197.734.754                                                                      | 108.835.909 | 2.229.519           | -                                | 304.341.144           | 220.442.330                   | 36.708.174            | 28.523.743    | 8.184.431    | -                 | 183.734.156   | -                                    | 14.958.202                                                 | 68.940.611                                                 | -                | 1               | 267.632.970                                                                 | 16,65%                                    |
| 67  | Trần Quốc Việt                   | 181.125.804        | 106.424.069                                                                      | 74.701.735  | 10.255.887          | -                                | 170.869.917           | 151.817.859                   | 5.912.642             | 3.439.728     | 2.472.914    | -                 | 145.905.217   | -                                    | 15.188.295                                                 | 3.863.763                                                  | -                | -               | 164.957.275                                                                 | 3,89%                                     |
| 8   | Chi cục THADS huyện Bàu Bàng     | 549.908.986        | 308.726.468                                                                      | 241.182.518 | 1.424.211           | 2                                | 548.484.773           | 403.242.450                   | 55.522.041            | 50.163.923    | 5.358.118    | -                 | 347.720.409   | -                                    | 109.669.503                                                | 12.925.220                                                 | -                | 22.647.600      | 492.962.732                                                                 | 13,77%                                    |
| 68  | Nguyễn Văn Chiến                 | 266.964.744        | 126.832.232                                                                      | 140.132.512 | 1.206.710           | 1                                | 265.758.033           | 221.414.571                   | 27.398.749            | 26.098.748    | 1.300.001    | -                 | 194.015.822   | -                                    | 44.075.148                                                 | 268.314                                                    | -                | -               | 238.359.284                                                                 | 12,37%                                    |
| 69  | Trần Thanh Sơn                   | 149.207.723        | 87.614.694                                                                       | 61.593.029  | 400                 | -                                | 149.207.323           | 121.527.991                   | 11.954.091            | 11.954.091    | -            | -                 | 109.573.900   | -                                    | 14.756.819                                                 | 12.656.906                                                 | -                | 265.607         | 137.253.232                                                                 | 9,84%                                     |
| 70  | Lê Thị Thiên Thu                 | 133.736.519        | 94.279.542                                                                       | 39.456.977  | 217.101             | 1                                | 133.519.417           | 60.299.888                    | 16.169.201            | 12.111.084    | 4.058.117    | -                 | 44.130.687    | -                                    | 50.837.536                                                 | -                                                          | -                | 22.381.993      | 117.350.216                                                                 | 26,81%                                    |
| 9   | Chi cục THADS huyện Bắc Tân Uyên | 553.696.033        | 329.925.677                                                                      | 223.770.356 | 8.803.156           | 1.319.648                        | 543.573.229           | 291.258.951                   | 71.670.363            | 70.151.974    | 1.518.389    | -                 | 219.588.588   | -                                    | 54.650.549                                                 | 195.816.689                                                | -                | 1.847.040       | 471.902.866                                                                 | 24,61%                                    |
| 71  | Nguyễn Tuyết Phương              | 32.122             | 15.002                                                                           | 17.120      | -                   | -                                | 32.122                | 32.122                        | 18.120                | 18.120        | -            | -                 | 14.002        | -                                    | -                                                          | -                                                          | -                | -               | 14.002                                                                      | 56,41%                                    |
| 72  | Lê Hoàng Phương                  | 84.632.826         | 56.229.000                                                                       | 28.403.826  | 7.104.020           | -                                | 77.528.806            | 61.400.770                    | 29.586.191            | 28.295.359    | 1.290.832    | -                 | 31.814.579    | -                                    | 7.250.579                                                  | 7.033.411                                                  | -                | 1.844.046       | 47.942.615                                                                  | 48,19%                                    |
| 73  | Phan Minh Châu                   | 159.008.921        | 114.357.322                                                                      | 44.651.599  | -                   | -                                | 159.008.921           | 137.463.821                   | 37.745.709            | 37.745.707    | 2            | -                 | 99.718.112    | -                                    | 5.595.430                                                  | 15.947.226                                                 | -                | 2.444           | 121.263.212                                                                 | 27,46%                                    |
| 74  | Trần Thị Vân Anh                 | 237.764.601        | 122.393.669                                                                      | 115.370.932 | -                   | -                                | 237.764.601           | 24.555.469                    | 1.308.628             | 1.161.073     | 147.555      | -                 | 23.246.841    | -                                    | 41.333.270                                                 | 171.875.312                                                | -                | 550             | 236.455.973                                                                 | 5,33%                                     |
| 75  | Nguyễn Minh Hải                  | 72.257.563         | 36.930.684                                                                       | 35.326.879  | 1.699.136           | 1.319.648                        | 69.238.779            | 67.806.769                    | 3.011.715             | 2.931.715     | 80.000       | -                 | 64.795.054    | -                                    | 471.270                                                    | 960.740                                                    | -                | -               | 66.227.064                                                                  | 4,44%                                     |

Ngày 25 tháng 3 năm 2025  
KT.CỤC TRƯỞNG  
PHÓ CỤC TRƯỞNG

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Đã ký)

Lương Hồng Quang

Đỗ Văn Hùng